Phụ lục

Dự toán kinh phí xây dựng Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2025 và năm 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 243/QĐ-UBND, ngày 01/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Số lượng	Chuyên gia	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	**Lương chuyên gia**	**I+II**				**268.756.104**	**Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 (sử dụng chuyên gia mức 2)**
I	**Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương**					**8.763.786**	
1	Chi phí xây dựng đề cương biểu mẫu thu thập số liệu	Ngày	2	2	1.460.631	5.842.524	
2	Liên hệ các đơn vị, lập kế hoạch khảo sát	Ngày	1	2	1.460.631	2.921.262	
II	**Chi phí nghiên cứu lập kế hoạch phát triển nhà ở**					**259.992.318**	
1	**Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu**	**Ngày**	**2**	**2**	**1.460.631**	**5.842.524**	
2	**Chi phí khảo sát thực tế**					**62.807.133**	
2.1	*Làm việc với Sở KHĐT, Sở Xây dựng*	*Ngày*	*2*	*3*	*1.460.631*	*8.763.786*	*- Sở Xây dựng: thu thập thông tin dự án, tiến độ triển khai, kết quả thực hiện đến thời điểm hiện tại; số liệu dân số và nhà ở* *- Sở KHĐT: thu thập số lượng dự án mới chấp thuận chủ trương đầu tư/lựa chọn nhà đầu tư*
2.2	*Làm việc với UBND các cấp*	*Ngày*	*11*	*3*	*1.460.631*	*48.200.823*	*- Thu thập số liệu dân số và nhà ở, thông tin các dự án đang triển khai tại địa bàn*
2.3	*Thu thập số liệu còn thiếu*	*Ngày*	*2*	*2*	*1.460.631*	*5.842.524*	*- Thu thập số liệu còn thiếu tại các nguồn khác nhau sau khi làm việc với các đơn vị*
3	**Chi phí nghiên cứu lập kế hoạch**	**Ngày**				**191.342.661**	
3.1	*Phân tích, đánh giá vai trò của ngành nhà ở*	*Ngày*	*5*	*2*	*1.460.631*	*14.606.310*	
3.2	*Phân tích, dự báo tiến bộ KHCN và phát triển nhà ở của khu vực, của cả nước tác động phát triển nhà ở của tỉnh*	*Ngày*	*5*	*2*	*1.460.631*	*14.606.310*	
3.3	*Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển nhà ở của tỉnh*	*Ngày*	*5*	*2*	*1.460.631*	*14.606.310*	
3.4	*Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển nhà ở của tỉnh*	*Ngày*	*5*	*2*	*1.460.631*	*14.606.310*	
3.5	*Nghiên cứu, đề xuất các phương án phát triển nhà ở*	*Ngày*	*5*	*2*	*1.460.631*	*14.606.310*	
3.6	**Nghiên cứu đề xuất các giải pháp thực hiện kế hoạch**	**Ngày**				**70.110.288**	
	a. Giải pháp về chính sách đất đai	*Ngày*	*3*	*2*	*1.460.631*	*8.763.786*	
	b. Giải pháp về quy hoạch, kiến trúc	*Ngày*	*3*	*2*	*1.460.631*	*8.763.786*	
	c. Giải pháp về chính sách tài chính, tín dụng và thuế	*Ngày*	*3*	*2*	*1.460.631*	*8.763.786*	
	d. Giải pháp về chính sách phát triển thị trường nhà ở và quản lý sử dụng nhà ở	*Ngày*	*3*	*2*	*1.460.631*	*8.763.786*	
	đ. Giải pháp về khoa học, công nghệ	*Ngày*	*3*	*2*	*1.460.631*	*8.763.786*	
	e. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính	*Ngày*	*3*	*2*	*1.460.631*	*8.763.786*	
	g. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức phát triển và quản lý nhà ở	*Ngày*	*3*	*2*	*1.460.631*	*8.763.786*	
	h. Giải pháp phát triển nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội	*Ngày*	*3*	*2*	*1.460.631*	*8.763.786*	
3.7	**Xây dựng báo cáo tổng hợp và các báo cáo liên quan**	**Ngày**				**43.818.930**	
	a. Xây dựng báo cáo đề dẫn	*Ngày*	*3*	*2*	*1.460.631*	*8.763.786*	

STT	Khoản mục chi phí	Đơn vị	Số lượng	Chuyên gia	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	b. Xây dựng báo cáo tổng hợp	*Ngày*	*3*	*2*	*1.460.631*	*8.763.786*	
	c. Xây dựng báo cáo tóm tắt	*Ngày*	*3*	*2*	*1.460.631*	*8.763.786*	
	d. Xây dựng văn bản trình thẩm định	*Ngày*	*3*	*2*	*1.460.631*	*8.763.786*	
	đ. Xây dựng văn bản trình phê duyệt	*Ngày*	*3*	*2*	*1.460.631*	*8.763.786*	
3.8	**Hệ thống hóa các bản vẽ**	**Ngày**	**3**	**1**	**1.460.631**	**4.381.893**	
B	**Chi phí khác**					**38.650.000**	
1	Phu cấp lưu trú	Ngày	13	3	200.000	7.800.000	
2	Khoán phòng nghỉ	Ngày	13	3	350.000	13.650.000	
3	Xe di chuyển làm việc Sở ngành	Ngày	2		300.000	600.000	Làm việc ở Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng
3	Xe di chuyển làm việc UBND cấp huyện	Ngày				11.600.000	
			1		500.000	500.000	Huyện Cao Lộc
			1		300.000	300.000	Thành phố
			3		1.000.000	3.000.000	Huyện Lộc Bình, Văn Lãng, Chi Lăng
			6		1.300.000	7.800.000	Huyện Đình Lập, Tràng Định, Hữu Lũng, Văn Quan, Bắc Sơn, Bình Gia
4	Khoán văn phòng phẩm					5.000.000	
C	**Thuế VAT**	**8%*(**				**21.500.488**	
	TỔNG DỰ TOÁN	**(A+B+**				**328.906.592**	
Tổng dự toán làm tròn						**329.000.000**	